

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /i:/

Phát âm là /i:/ những nhóm chữ sau đây.

1. Nhóm ea(-)

Những từ có tận cùng bằng ea hoặc ea với một phụ âm.

Ex:

sea	/si:/	= biển
seat	/si:t/	= chỗ ngồi
to please	/pli:z/	= làm hài lòng
to teach	/ti:tʃ/	= dạy, dạy học
peace	/pi:s/	= hòa bình

* Ngoại lệ:

Đa số các từ có nhóm ea(-) đọc /i:/, trừ vài từ thông dụng sau đây:

break	/breik/	= vỡ, làm vỡ, gãy
breakfast	/'brekfəst/	= bữa điểm tâm
great	/greit/	= vĩ đại
to measure	/'meʒə/	= đo lường
pleasure	/'pleʒə/	= khoái lạc

2. Nhóm ee(-)

Những từ có tận cùng bằng ee hay ee với một phụ âm hay hai phụ âm:

Ex:

bee	/bi:/	= con ong
beet	/bi:t/	= củ cải đường
tree	/tri:/	= cây
green	/gri:n/	= xanh lục, chưa có kinh nghiệm

3. Nhóm -e

Một số từ thông dụng

be	/bi:/	= thì, là
she	/ʃi:/	= chị ấy, cô ấy
we	/wi:/	= chúng tôi, chúng ta
evil	/'i:v/	= xấu xa
Egypt	/'i:dʒipt/	= nước Ai Cập
secret	/'si:krit/	= bí mật
secretive	/'sɪkri:tɪv or 'si:kretɪv/	= ít nói, kín đáo

4. Nhóm e-e

Những từ có một phụ âm ở giữa hai chữ e

Ex:

even	/i:vən/	=	ngay cả đến
evening	/i:vənɪŋ/	=	chiều tối
complete	/kəm'pli:t/	=	hoàn toàn

5. Nhóm ie-

Nhóm ie với một hay hai phụ âm

Ex:

chief	/tʃi:f/	=	người đứng đầu, ông xếp
believe	/bi'li:v/	=	tin tưởng
belief	/bi'li:f/	=	niềm tin, lòng tin
relieve	/ri'li:v/	=	làm nhẹ bớt đau buồn

6. Nhóm ei-

Nhóm ei với một hay hai phụ âm và chỉ đi sau âm /s/ hay chữ c, s mới đọc là /i:/.

Ex:

deceive	/di'si:v/	=	đánh lừa, lừa đảo
receive	/ri'si:v/	=	nhận được
receipt	/ri'si:t/	=	giấy biên lai

6. Nhóm -ese

Tiếp vĩ ngữ này chỉ quốc tịch

Vietnamese	/vietsnə'mi:z/	=	người Việt, tiếng Việt
Chinese	/tʃai'ni:z/	=	người Trung Quốc

II. Một số quy tắc phát âm của âm /i/.

Phát âm là /i/ những nhóm chữ sau đây.

1. Nhóm i-

Trong những từ một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm **i + phụ âm**.

Ex:

big	/big/	= to, lớn
to dig	/dig/	= đào lên
thick	/θik/	= dày, đần độn
thin	/θin/	= mỏng, gầy

2. e đọc là /i/

Trong những tiếp đầu ngữ: **be, de, re, ex, e, ej, em, en, pre**

Ex:

become	/bi'kʌm/	= trở nên
behave	/be'heiv/	= cư xử
defrost	/di:'frɒst/	= làm tan đá
decide	/di'said/	= quyết định
renew	/ri'nju:/	= đổi mới
return	/ri'tə:n/	= trở về, hoàn lại
exchange	/iks'tʃeindʒ/	= trao đổi
eradicate	/irædikeit/	= nhổ rễ, diệt
embitter	/im'bitə/	= làm cho cay đắng
enslave	/in'sleiv/	= nô lệ hóa
predict	/pri'dikt/	= tiên đoán
report	/ri'pɔ:t/	= tường trình

Tiếp vĩ ngữ và các chữ tận cùng hỗn tạp

-age	passage	/'pæsɪdʒ/	= đoạn văn; lối đi
-ate	temperate	/'tempərɪt/	= ôn hòa
	climate	/'klaɪmɪt/	= khí hậu
-y	industry	/'ɪndəstri/	= công nghiệp
-ly	friendly	/'frendli/	= thân thiện
-ey	donkey	/dɒnki/	= con lừa
-ive	expensive	/ɪks'pensɪv/	= đắt
-et	market	/mɑ:kɪt/	= chợ

-let booklet /'buklit/ = tập sách nhỏ

4. Những tiếng đặc biệt

England	/'ɪŋɡlənd/	= nước Anh
women	/'wɪmɪn/	= phụ nữ
busy	/'bɪzi/	= bận bịu; nhộn nhịp
business	/'biznɪs/	= công việc, việc thương mại
businessman	/'biznɪsmən/	= thương gia

Một số quy tắc phát âm của âm /æ/

1. Nhóm a-

Trong những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm.

bad	/bæd/	= xấu, dở, kém
hang	/hæŋ/	= treo, treo cổ lên
fan	/fæn/	= cái quạt
map	/mæp/	= bản đồ

* Ngoại lệ:

father	/'fa:ðə/	: cha
calm	/'kɑ:m/	: bình tĩnh

* Chú ý: Một số tiếng đọc là /ɑ:/ theo người Anh, người Mỹ đọc /æ/:

British English	American English.	
ask /ɑ:sk/	/æsk/	: hỏi
can't /kɑ:nt/	cannot /kænt/	: không thể

2. Những từ đặc biệt:

to have	/hæv/	= có, ăn, uống...
to laugh	/læf/ (Am.)	= cười
aunt	/ænt/ (Am.)	= cô, dì

Một số quy tắc phát âm của âm /ɑ:/

Đọc là /ɑ:/ trong những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm ar(-)

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng r hay (r + phụ âm) hoặc trong một âm tiết của một từ khi a đứng trước (r + phụ âm).

car	/kɑ:/	= xe hơi
cart	/kɑ:t/	= xe ngựa
bark	/bɑ:k/	= sũa
lark	/lɑ:k/	= chim sơn ca
charm	/tʃɑ:m/	= vẻ duyên dáng, quyến rũ

2. Từ đặc biệt

father	/'fɑ:ðə/	= cha
calm	/kɑ:m/	= bình tĩnh
clerk	/kla:k/ (Br.)	= thư ký kế toán
heart	/hɑ:t/	= tim, tâm hồn, trung tâm

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /ɒ/

Đọc là /ɒ/ trong những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm o-

Đọc là /ɒ/ đối với những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một phụ âm và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

dog	/dɒg/	=	con chó
pot	/pɒt/	=	cái nồi
doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
modern	/ˈmɒdən/	=	tối tân, tân tiến
voluntary	/ˈvɒləntəri/	=	tự ý, tình nguyện
hot	/hɒt/	=	nóng

- * **Chú ý:** Nhóm chữ o- đôi khi đọc /ou/ đôi khi đọc /ʌ/, nhưng nhóm -ock bao giờ cũng đọc /ɒk/.

a lock /lɒk/: ổ khóa

o'clock /klɒk/: đồng hồ

2. Nhóm -ong

Những từ có tận cùng bằng -ong:

long	/lɒŋ/	=	dài, lâu
strong	/strɒŋ/	=	mạnh, đậm đặc
wrong	/rɒŋ/	=	sai, phản luân lý

- * **Ngoại lệ:**

among /əˈmʌŋ/: ở trong số, trong đám

3. Từ đặc biệt

gone /ɡɒn/ (to go): He's gone: Ông ta đã đi rồi.

II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔ:/

Phát âm là /ɔ:/ trong những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm all-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ một âm tiết có tận cùng bằng "all"

call	/kɔ:l/	=	kêu, gọi
tall	/tɔ:l/	=	cao, cao ráo
small	/smɔ:l/	=	nhỏ bé
ball	/bɔ:l/	=	quả bóng

2. Nhóm au-

Đọc là /ɔ/ trong hầu hết những từ có “au” với một hay hai phụ âm.

author	/ɔ:θə/	=	tác giả
August	/ɔ:gəst/	=	tháng tám
audience	/ɔ:diəns/	=	khán giả
daughter	/ɔ:tə/	=	con gái

• Ngoại lệ:

To laugh /la:f/ or /læf/ (Am): cười

aunt /a:nt/ or /ænt/ (Am): dì, cô

3. Nhóm aw(-)

Đọc là /ɔ/ đối với những từ có tận cùng bằng “aw” hay “aw” với một phụ âm.

law	/ɔ:/	=	luật pháp
draw	/drɔ:/	=	vẽ
awful	/ɔ:ful/	=	hãi hùng, khủng khiếp
lawn	/ɔ:n/	=	sân cỏ

4. Nhóm wa-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “wa” với một hoặc hai phụ âm.

wall	/wɔ:l/	:	bức tường
water	/wɔ:tə/	:	nước
forewarn	/fɔ:'wɔ:n/	:	cảnh cáo

5. Nhóm os-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “os” với phụ âm

cross	/krɔ:s/	=	dấu thập
cross	/krɔ:s/	=	băng qua
cost	/kɔst/	=	tốn kém, có giá là
loss	/lɔs/	=	sự thua lỗ, mất mát

6. Nhóm -or(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “or” với phụ âm.

for	/fɔ:/	=	để, cho, vì ...
port	/pɔ:t/	=	hải cảng
report	/ri:pɔ:t/	=	tường trình
short	/ʃɔ:t/ (adj)	=	ngắn, lùn, thiếu, sớm

7. Nhóm oar-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "oar" hoặc "oar" với phụ âm.

roar	/rɔ:/	=	gầm thét
board	/bɔ:d/	=	tấm ván, bảng
coarse	/kɔ:s/ (adj)	=	thô lỗ

8. Nhóm our(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "ou" hay "our" với phụ âm.

four	/fɔ:/	=	số bốn
pour	/pɔ:/	=	rót ra, đổ ra, mưa rào
court	/kɔ:t/	=	sân, tòa án, triều đình
course	/kɔ:s/	=	khóa học

9. Nhóm oor

Chỉ có ít từ quen thuộc.

a door	/dɔ:/	=	cửa ra vào
a floor	/flɔ:/	=	sàn nhà, tầng nhà, đáy biển

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /u:/

Phát âm là /u:/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm oo (-)

Một số từ tận cùng bằng oo hoặc oo với phụ âm:

too	/tu:/	=	cũng, quá
to woo	/wu:/	=	tán tỉnh, cầu hôn
food	/fu:d/	=	thức ăn
zoo	/zu:/	=	công viên
choose	/tʃu:z/	=	lựa chọn
moon	/mu:n/	=	mặt trăng

2. Nhóm u-e

Một ít từ có phụ âm chen giữa u và e hay nhóm ue:

shoe	/ʃu:/	=	giày
rule	/ru:l/	=	qui tắc, mực thước
clue	/klu:/	=	bí quyết, manh mối

3. Nhóm o(-)

Một vài từ thông dụng tận cùng bằng **o** hay **o** với phụ âm:

to do	/du:/	=	<i>làm</i>
two	/tu:/	=	<i>hai</i>
who	/hu:/	=	<i>ai</i>
whom	/hu:m/	=	<i>ai</i>

4. Nhóm -ew

Đọc là /u:/ đối với những từ có tận cùng bằng "ew".

the crew	/kru:/	=	<i>phi hành đoàn</i>
screw	/skru:/	=	<i>đinh ốc</i>
flew	/flu:/	=	<i>(to fly) bay</i>

* Chú ý:

Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/

5. Nhóm ui-

Đọc là /u:/, rất ít từ có nhóm "ui" với phụ âm, đọc là /u:/.

bruise	/bru:z/	=	<i>vết thương, vết bầm tím trên da</i>
bruit	/bru:t ^h /	=	<i>tin đồn, tiếng đồn</i>
fruit	/fru:t/	=	<i>trái cây</i>
juice	/dʒu:s/	=	<i>nước cốt, nước trái cây</i>

II. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊ/

Phát âm là /ʊ/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm ould

Đọc là /ʊ/ với những từ có nhóm "ould".

could	/kʊd/	=	<i>có thể</i>
should	/ʃʊd/	=	<i>phải, nên</i>
would	/wʊd/	=	<i>sẽ, muốn</i>

2. Nhóm oo-

Đọc là /ʊ/ đối với từ có nhóm "oo" với phụ âm.

wood	/wʊd/	= rừng, gỗ
good	/gʊd/	= tốt, hay, vui, khỏe...
book	/bʊk/	= quyển sách
a cook	/kʊk/	= đầu bếp
hook	/hʊk/	= cái móc

3. Nhóm u-

Đọc là /ʊ/ đối với một số từ có nhóm "u" với một hay hai phụ âm:

bush	/bʊʃ/	= bụi cây
full	/fʊl/	= đầy, no
put	/pʊt/	= để, đặt
butcher	/ˈbʊtʃə/	= người bán thịt

4. Nhóm o-

Đọc là /ʊ/ đối với những từ có nhóm "o" với phụ âm tuy nhiên rất ít từ có nhóm "o" với phụ âm đọc là /ʊ/.

a woman	/ˈwʊmən/	= người phụ nữ
a wolf	/ˈwʊlf/	= sói rừng

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /ʌ/

Phát âm là /ʌ/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm u-

Đọc là /ʌ/ với những từ có tận cùng bằng u với phụ âm.

sun	/sʌn/	= mặt trời
duck	/dʌk/	= con vịt
truck	/trʌk/	= xe tải

cup	/kʌp/	=	<i>cái chén</i>
hut	/hʌt/	=	<i>túp lều</i>

2. Nhóm ou-

Đọc là /ʊ/ với những từ nhóm **ou** với một hay hai phụ âm:

young	/jʌŋ/	=	<i>trẻ, nhỏ tuổi</i>
rough	/rʌf/	=	<i>xù xì, gồ ghề</i>
touch	/tʌtʃ/	=	<i>đụng, chạm, sờ vào</i>
tough	/tʌf/	=	<i>dẻo dai, bướng bỉnh</i>

- * **Chú ý:** Nhóm **ou** với phụ âm có vài tiếng đọc là /ou/, nhiều tiếng đọc là /au/, đôi khi đọc /u/.

3. Nhóm o

Đọc là /ʌ/ với những từ có một âm tiết, và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

mother	/ˈmʌðə/	=	<i>mẹ</i>
son	/sʌn/	=	<i>con trai</i>
nothing	/ˈnʌθɪŋ/	=	<i>không gì cả</i>
monk	/ˈmʌŋk/	=	<i>thầy tu</i>
monkey	/ˈmʌŋki/	=	<i>con khỉ</i>

4. Nhóm o-e

Đọc là /ʌ/ với những từ có nhóm **o-e** có một phụ âm giữa **o** và **e**:

to come	/kʌm/	=	<i>đến</i>
dove	/dʌv/	=	<i>chim bồ câu</i>
a glove	/glʌv/	=	<i>chiếc găng tay</i>
to love	/lʌv/	=	<i>yêu</i>

- * **Chú ý:** Phần nhiều nhóm **o-e** đọc là /ou/. Một số động từ tận cùng **-ove** đọc /ʊv/.

5. Những từ đặc biệt.

blood	/blʌd/	=	<i>máu</i>
flood	/flʌd/	=	<i>nạn lụt</i>
nothing	/ˈnʌθɪŋ/	=	<i>không gì cả</i>

6. Những từ có chữ "u" trong các nhóm sau đây đều đọc là /ʌ/

a. -ug

a rug /rʌg/ = cái thảm

drug /drʌg/ = thuốc

b. -uck

a duck /dʌk/ = con vịt

chuckle /tʃʌkl/ = cười khúc kha khúc khích

c. -ust

must /mʌst/ = phải (trợ động từ)

dust /dʌst/ = bụi, đất bụi

d. -un

uneasy /ʌn'i:zi/ = bất rứt, bực bội

unhappy /ʌn'hæpi/ = không sung sướng

unable /ʌn'eibl/ = không thể, không có khả năng

e. -um

umbrella /ʌm'brelə/ = cái ô, cái dù

umbrage /ʌm'brɪdʒ/ = bóng cây, bóng mát

umbilicus /ʌm'bilikəs/ = cái rốn

f. -ung:

lungs /lʌŋz/ = lá phổi

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /ə/

Phát âm là /ə/ trong những nhóm chữ sau:

1. Đọc là /ə/ bốn nhóm tận cùng không có nhấn ar, er, -or và -ure.

a. Nhóm -ar

particular	/ˈpɑːtɪkjʊlə/	=	đặc biệt
awkward	/ˈɔːkwəd/	=	khó xử

b. Nhóm -er

worker	/ˈwɜːkə/	=	công nhân
teacher	/ˈtiːtʃə/	=	giáo viên
dancer	/ˈdɑːnsə/	=	vũ công

c. -or

doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
sailor	/ˈseɪlə/	=	thủy thủ

d. -ure

temperature	/ˈtemprɪtʃə/	=	hiệt độ
literature	/ˈlɪtərətʃə/	=	văn chương

* **Chú ý:** Nếu có nhấn nhóm ar đọc /ɑː/ nếu đi sau chữ w đọc /ə/

2. Nhóm e

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

silent	/ˈsaɪlənt/	=	im lặng
open	/ˈoʊpən/	=	mở ra
chicken	/ˈtʃɪkən/	=	gà con

3. Nhóm a

Đọc là /ə/ trong hầu hết những âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

balance	/ˈbæləns/	=	<i>cái cân, sự thăng bằng</i>
explanation	/ɛkspləˈneɪʃən/	=	<i>sự giảng nghĩa, giải thích</i>
capacity	/kəˈpæsɪti/	=	<i>khả năng, năng lực</i>
national	/ˈnæʃənəl/	=	<i>có tính cách quốc gia</i>

4. Nhóm o

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ có nhiều âm tiết.

atom	/ˈætəm/	=	<i>nguyên tử</i>
compare	/kəmˈpæ/	=	<i>so sánh</i>
control	/kənˈtrɒl/	=	<i>kiểm soát</i>

II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɜ:/

Phát âm là /ɜ:/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm -ir (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ có tận cùng bằng ir hay ir với phụ âm:

shirt	/ʃɜ:t/	=	<i>áo sơ mi</i>
girl	/gɜ:l/	=	<i>con gái</i>
bird	/bɜ:d/	=	<i>con chim</i>
skirt	/skɜ:t/	=	<i>cái váy</i>

2. Nhóm (-)er-

Đọc là /ɜ:/ với những từ đi trước phụ âm hoặc giữa các phụ âm.

to err	/ɜ:/	=	<i>sai lầm</i>
to serve	/sɜ:v/	=	<i>phục vụ</i>
a verse	/vɜ:s/	=	<i>một câu</i>

3. Nhóm -or-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm or đi sau w và trước phụ âm.

the world	/wɜ:ld/	=	<i>thế giới</i>
a worm	/wɜ:m/	=	<i>con giun, con sâu</i>

4. Nhóm -ur (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ tận cùng bằng ur hay ur với phụ âm.

nurse	/nɜ:s/	=	<i>nữ y tá</i>
burn	/bɜ:n/	=	<i>đốt cháy</i>
curse	/kɜ:s/	=	<i>nguyền rủa</i>
surgery	/ˈsɜ:dʒəri/	=	<i>khoa phẫu thuật</i>
Thursday	/ˈθɜ:sdi/	=	<i>ngày thứ năm</i>

5. Nhóm (-) ear-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm ear và trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm.

learn	/lɜ:n/	=	<i>học, nghe tin</i>
earth	/ɜ:θ/	=	<i>đất, trái đất</i>
heard	/hɜ:d/	=	<i>nghe (quá khứ của □hear□)</i>

* **Chú ý:** Nhóm ear ở cuối một từ đọc là /iə/ đôi khi đọc /eə/.

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /e/

Phát âm là /e/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm chữ ay

Đọc là /e/ với những từ có tận cùng bằng "ay".

day	/deɪ/	= ngày
play	/pleɪ/	= chơi, vở kịch
ashtray	/ˈæstreɪ/	= cái gạt tàn
stay	/steɪ/	= ở lại

2. Nhóm chữ a-e

Đọc là /e/ đối với từ có một âm tiết có tận cùng bằng (a + phụ âm + e)

plate	/pleɪt/	= cái đĩa
cake	/keɪk/	= bánh ngọt
pale	/peɪl/	= xanh xao
safe	/seɪf/	= an toàn

3. Nhóm chữ a-e

Một số từ có hai phụ âm ở giữa a và e.

table	/ˈteɪbl/	= cái bàn
danger	/ˈdeɪŋdʒə/	= mối nguy
waste	/weɪst/ adj	= bỏ hoang vu

4. Nhóm chữ ai-

Đối với những từ có nhóm "ai" với một hay nhiều phụ âm, (trừ phụ âm R).

mail	/meɪl/	= thư tín
nail	/neɪl/	= móng tay, cái đinh
sail	/seɪl/	= cánh buồm
maid	/meɪd/	= người hầu gái
wait	/weɪt/	= chờ đợi

5. Nhóm chữ e:

Đọc là /e/ đối với những từ:

great	/gret/	= to, lớn, danh tiếng
break	/breik/	= làm bể, làm gãy
steak	/steik/	= miếng mỏng, lát mỏng
breaker	/'breikə/	= sóng lớn, sóng bạc đầu

6. Nhóm chữ -ey

Đọc là /e/ với một số từ có tận cùng bằng /ey/.

they	/ðei/	= chúng nó
prey	/prei/	= con mồi, chim mồi
grey	/grei/	= xám, màu xám
obey	/o'bei/	= vâng lời

* Chú ý:

Nhóm ey ở vẫn không có nhấn sẽ đọc /i/

7. Nhóm eigh (-)

Đọc là /e/ với những từ có nhóm chữ **eigh**, hay **eigh** với phụ âm.

eight	/eit/	= số tám
weight	/weɪt/	= trọng lượng
deign	/deɪn/	= chiếu cố, đoái đến

8. Nhóm -ion và -ian

Đọc là /e/ đối với từ có một âm tiết ở liền trước và tận cùng bằng **-ion** và **ian**

nation	/'neɪʃən/	= quốc gia
translation	/træns'leɪʃən/	= bài dịch
preparation	/'prɪpeə'reɪʃən/	= sự sửa soạn

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /e/

Phát âm là /ə/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm o(-)

Những từ có tận cùng bằng "o" hay "o" với phụ âm".

low	/ləʊ/	=	<i>thấp</i>
no	/nəʊ/	=	<i>không</i>
potato	/pə'teɪtəʊ/	=	<i>khoai tây</i>
tomato	/tə'mɑ:təʊ/	=	<i>cà chua</i>
radio	/reɪdiəʊ/	=	<i>radiô</i>

2. Nhóm oa-

Những từ có một âm tiết và có nhóm "oa" tận cùng bằng một hay hai phụ âm.

coat	/kəʊt/	=	<i>áo khoác</i>
boat	/bəʊt/	=	<i>chiếc thuyền</i>
road	/rəʊd/	=	<i>đường đi</i>
soap	/səʊp/	=	<i>xà phòng, xà bông</i>

3. Nhóm -ow(-)

Những từ có tận cùng bằng **ow** hay **ow** với một phụ âm.

bowl	/bəʊl/	=	<i>chén, bát</i>
grow	/grəʊ/	=	<i>mọc, trồng</i>
know	/nəʊ/	=	<i>biết hiểu</i>
slow	/sləʊ/	=	<i>chậm, thông thả</i>

4. Nhóm o(-)

Những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng hai phụ âm hay (**phụ âm + e**), và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

home	/həʊm/	=	<i>nhà</i>
postcard	/ˈpəʊstkɑ:d/	=	<i>bưu thiếp</i>
comb	/kəʊm/	=	<i>cái lược</i>

5. Nhóm ol-

Nhóm **ol** với một phụ âm (consonant). Tiêu biểu là từ

old:

old	/əʊld/	=	<i>già, cũ</i>
cold	/kəʊld/ adj	=	<i>lạnh, lạnh lùng</i>
gold	/gəʊld/	=	<i>vàng (kim)</i>

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /a/

Phát âm là /a/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm y

Những từ có một âm tiết hay trong từ có âm tiết được nhấn mạnh.

to buy	/baɪ/	=	<i>mua</i>
to fly	/flaɪ/	=	<i>bay</i>
to fry	/fraɪ/	=	<i>rán, chiên</i>
to reply	/rɪplaɪ/	=	<i>trả lời, đáp</i>
July	/dʒulaɪ/	=	<i>tháng 7</i>
shy	/ʃaɪ/	=	<i>bẽn lẽn, xấu hổ</i>

2. Nhóm ie và ye

Đọc là /a/ đối với những từ một âm tiết và có tận cùng bằng "ie hay ey".

die	/daɪ/	=	<i>chết</i>
lie	/laɪ/	=	<i>nằm, điều nói dối</i>
pie	/paɪ/	=	<i>bánh nhân</i>
tie	/taɪ/	=	<i>thắt, buộc, cái cà vạt</i>

3. Nhóm i-e và y-e

Đọc là /a/ đối với những từ có một phụ âm ở giữa i và e hay giữa y và e.

fine	/faɪn/	=	<i>tốt đẹp</i>
five	/faɪv/	=	<i>số 5</i>
tide	/taɪd/	=	<i>nước thủy triều</i>
time	/taɪm/	=	<i>thời gian</i>

4. Nhóm i

Những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng (i + phụ âm + e).

kite	/kɑɪt/	=	<i>cái diều</i>
dine	/daɪn/	=	<i>ăn bữa tối</i>
side	/saɪd/	=	<i>phía bên, bên cạnh</i>
tide	/taɪd/	=	<i>nước thủy triều</i>

* Ngoại lệ:

to live	/lɪv/	=	<i>sống, sinh sống</i>
to give	/gɪv/	=	<i>cho, ban cho</i>

5. Nhóm ui

Những từ có (ui + phụ âm + e)

guide	/gaɪd/	=	<i>sự hướng dẫn</i>
guile	/gaɪl/	=	<i>sự xảo trá, gian xảo</i>
guise	/gaɪz/	=	<i>kiểu áo, điệu bộ, dáng vẻ</i>

6. Nhóm i-e

Những từ có hai phụ âm ở giữa i và e.

idle	/aɪdl/ adj	=	<i>nhàn rỗi</i>
idleness	/aɪdlness/	=	<i>cảnh nhàn rỗi</i>
a title	/taɪtl/	=	<i>tên một cuốn sách; một vở kịch..., tước vị của một người</i>

7. Nhóm igh(-)

Những từ có tận cùng bằng **-igh**, hay **igh** với phụ âm:

high	/haɪ/ adj	=	<i>cao, quan trọng</i>
------	-----------	---	------------------------

height	/haɪt/	=	chiều cao
light	/laɪt/	=	ánh sáng

8. Nhóm -ild

Đọc là /ai/ với một số từ có tận cùng bằng ild.

child	/tʃaɪld/	=	đứa trẻ
mild	/maɪld/ adj	=	hiền dịu, ôn hòa
wild	/waɪld/ adj	=	dữ tợn, man rợ

9. Nhóm -ind

Đọc là /aɪ/ với một số từ có nhóm chữ ind.

kind	/kaɪnd/ adj	=	tử tế
mind	/maɪnd/	=	ý kiến, quan niệm
to bind	/baɪnd/	=	buộc, đóng sách

* Ngoại lệ:

the wind	/waɪnd/	=	gió
----------	---------	---	-----

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /aʊ/

Phát âm là /aʊ/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm ou-

Những từ có nhóm "ou" với một hay hai phụ âm.

mouse	/maʊs/	=	con chuột
house	/haʊs/	=	ngôi nhà
shout	/ʃaʊt/	=	hét, gọi lớn
accountant	/ə'kaʊntənt/	=	kế toán

* **Chú ý:** Rất nhiều tiếng có nhóm chữ ou- đọc là /aʊ/, nhưng một số đọc là /ʌ/.

2. Nhóm ow(-)

Đọc là /aʊ/ đối với một số từ thông dụng có tận cùng bằng "ow" hay "ow" với phụ âm.

towel	/'taʊəl	=	khăn tắm
drown	/draʊn/	=	chết đuối, chết chìm
frown	/fraʊn/	=	chau mày, sự chau mày
gown	/gaʊn/	=	áo dài, áo thụng, áo ngủ

coward /'kɑ:əd/ = *hèn nhát*

3. Nhóm -our

Một vài từ tận cùng bằng **our**.

our /'aʊə/ = *của chúng ta*
hour /'aʊə/ = *một giờ (60 phút)*
flour /'fláʊə/ = *bột mì*

* Ngoại lệ:

Những từ có tận cùng = **our** nhưng không có trọng âm đọc là /ə/:

colour /'kʌlə/ = *màu (color)*
neighbour /'neibə/ = *người láng giềng, nước lân bang*

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔɪ/

Phát âm là /ɔɪ/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm oi-

Những từ có tận cùng bằng **-oi** với phụ âm.

coin /kɔɪn/ = *đồng tiền xu*
boil /bɔɪl/ = *đun sôi, sôi*
spoil /spɔɪl/ = *làm hư*
soil /sɔɪl/ = *đất, đất trồng trọt*

2. Nhóm -oy

Những từ có tận cùng bằng **oy**.

boy /bɔɪ/ = *con trai*
joy /dʒɔɪ/ = *niềm vui*

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /iə/

Phát âm là /iə/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm ea

Những từ có nhóm ea.

ear	/iə/	=	<i>cái tai</i>
tear	/tiə/	=	<i>nước mắt</i>
clear	/kliə/	=	<i>rõ</i>
spear	/spiə/	=	<i>giáo mác</i>
fear	/fiə/	=	<i>sự lo âu, sợ hãi</i>
smear	/smiə/	=	<i>trát, bôi lem nhem</i>
weary	/wiəri/	=	<i>uể oải, mệt mỏi</i>

2. Nhóm ee

Những từ có nhóm ee và tận cùng là "r".

beer	/biə/	=	<i>rượu bia</i>
cheer	/tʃiə/	=	<i>sự vui vẻ</i>
deer	/diə/	=	<i>con hươu, nai, hoẵng</i>
leer	/liə/	=	<i>liếc trộm</i>
steer	/stiə/	=	<i>lái (xe, tàu)</i>
sneer	/sniə/	=	<i>cười khinh bỉ, cười khẩy</i>
career	/kə'riə/	=	<i>nghề nghiệp</i>
overseer	/ouvə'siə/	=	<i>ông giám thị</i>
engineer	/endʒi'niə/	=	<i>kỹ sư</i>

3. Nhóm -ier (-)

Một ít từ có tận cùng bằng ier hay tận cùng bằng ier với phụ âm:

bier	/biə/	=	<i>đòn khiêng quan tài</i>
pier	/piə/	=	<i>bến để xuống tàu</i>
to pierce	/piəs/	=	<i>xuyên qua, chọc thủng</i>

5. Nhóm -ere

Một ít từ hay vần tận cùng bằng **ere**:

here	/hɪə/	= ở đây, đây
coherent	/kəʊ'hiərənt/	= mạch lạc
sincere	/sɪn'siə/	= thành thật

* **Ngoại lệ:**

were /wə:/ quá khứ của **to be**

where /weə/, there /ðeə/

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /eə/

Phát âm là /eə/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm are

care	/keə/	= sự cẩn thận
rare	/reə/	= ít ỏi, hiếm
area	/'eəriə/	= diện tích, khu vực, miền
parent	/'peərənt/	= cha mẹ
fare	/feə/	= tiền vé

2. Nhóm ai

Những từ có nhóm "ai" và đứng trước phụ âm "r".

fair	/feə/	= đẹp, khá
hair	/heə/	= tóc, lông
pair	/peə/	= một đôi
chair	/tʃeə/	= cái ghế

3. Nhóm ea

bear	/beə/	= con gấu
pear	/peə/	= quả lê
tear	/teə/	= xé rách
swear	/sweə/	= thề, bắt ai thề

4. Nhóm ei

heir	/eə/	= người thừa kế
their	/ðeə/	= của chúng nó

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊə/

Phát âm là /ʊə/ trong những nhóm chữ sau:

1. Nhóm oo

Những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng "r".

poor	/pʊə/	=	nghèo
boor	/bʊə/	=	người thô lỗ
spoor	/ˈspʊə/	=	dấu chân thú

2. Nhóm ou

tour	/tʊə/	=	chuyến du lịch
tourist	/ˈtʊərɪst/	=	khách du lịch
bourn	/ˈbʊən/	=	dòng suối
gourd	/ɡʊəd/	=	quả bầu
gourmet	/ˈɡʊəmit/	=	người sành ăn

3. Nhóm ur

jury	/ˈdʒʊəri/	=	hội thẩm đoàn
pure	/pʊə/	=	tinh khiết
cure	/kʊə/	=	chữa trị
European	/jʊərəˈpi:ən/	=	thuộc Châu Âu

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /p/

Chữ **p** ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một từ) đều phát âm là /p/. Chữ **p** ở đầu một từ hay vần phải đọc với một luồng hơi mạnh (aspirated) mới đúng. Chỉ khi nào chữ **p** đi sau chữ **s**, mới đọc tựa như chữ **p** của tiếng Pháp.

1. Chữ /p-/ ở đầu một từ

play	/plei/	=	chơi đàn
pour	/pɔ:/	=	đổ rót
place	/pleis/	=	nơi chốn
powerful	/'paʊəfʊl/	=	khỏe
pen	/pen/	=	cái bút
pan	/pæn/	=	cái chảo
picture	/'pɪktʃə/	=	bức tranh

2. Chữ /p/ ở cuối

harp	/hɑ:p/	=	đàn hạc
cup	/kʌp/	=	cái chén
cap	/kæp/	=	mũ lưỡi trai

3. Chữ /p/ sau s

a span	/spæn/	=	nhịp cầu
to spin	/spɪn/	=	quay tơ, quay tròn
to speak	/spi:k/	=	nói
spent	/spent/ (adj)	=	kiệt lực

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /b/.

Chữ **b** ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một từ) đều phát

âm là /b/

1. Chữ /b/ ở đầu một từ:

ball	/bɔ:l/	= quả bóng
balloon	/bə'lu:n/	= bong bóng
ballet	/'bæleɪ/	= múa ba lê
bald	/bɔ:ld/	= hói đầu
bad	/bæd/	= xấu, tồi tệ
bag	/bæg/	= cái túi
baby	/'beɪbi/	= em bé

2. Chữ /b/ ở giữa từ:

debate	/di'beɪt/	= tranh cãi
label	/'leɪbl/	= nhãn, mác
habit	/'hæbɪt/	= thói quen
object	/'ɒbdʒɪkt/	= đồ vật

3. Chữ b ở cuối từ:

cab	/kæp/	= xe taxi
Bab	/bɒb/	= tên riêng (nam)
lab	/læb/	= phòng thí nghiệm

*** Chú ý:**

- **b** thường không đọc đến nếu đứng sau M

crumb	/krʌm/	= mẩu bánh mì vụn
numb	/nʌm/	= tê cóng
limb	/lɪm/	= tứ chi, chân tay
thumb	/θʌm/	= ngón tay cái
climb	/klaɪm/	= leo trèo
tomb	/tu:m/	= mồ, nấm mồ

- b thường không đọc đến nếu đứng trước T

doubt	/daʊt/	=	<i>ngghi ngờ</i>
debt	/det/	=	<i>nợ, món nợ</i>
subtle	/ˈsʌtl/	=	<i>ting vi</i>

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của âm /t/

Phát âm là /t/ khi:

1. Chữ “t” ở đầu một từ.

take	/teɪk/	=	<i>lấy, cầm lấy</i>
talk	/tɔːk/	=	<i>nói chuyện, cuộc nói chuyện</i>
tap	/tæp/	=	<i>vòi nước, vòi rô-bi-nê</i>
tattle	/tætəl/	=	<i>bép xếp, hay nói nhiều</i>
tactics	/ˈtæktɪks/	=	<i>chiến thuật</i>
talented	/ˈtæləntɪd/	=	<i>có tài, tài hoa</i>
altitude	/ˈæltətjuːd/	=	<i>độ cao, cao độ</i>

2. Chữ “t” ở cuối một từ hoặc một từ kết thúc bằng “te”.

heat	/hi:t/	=	<i>hơi nóng</i>
reheat	/ri:'hi:t/	=	<i>làm nóng lại</i>
hat	/hæt/	=	<i>cái mũ</i>
fat	/fæt/	=	<i>béo</i>

limit	/ˈlɪmɪt/	=	giới hạn
latent	/ˈleɪtənt/	=	âm ỉ, ngấm ngầm
product	/ˈprɒdʌkt/	=	sản phẩm
doubt	/daʊt/	=	sự nghi ngờ
fate	/feɪt/	=	số mệnh
to hate	/heɪt/	=	ghét
late	/leɪt/	=	muộn
mate	/meɪt/	=	bạn bè

3. Chữ “t” đứng sau “s”.

stop	/stɒp/	=	dừng lại
star	/stɑːr/	=	ngôi sao
stand	/stænd/	=	đứng
station	/ˈsteɪʃən/	=	nhà ga
stay	/steɪ/	=	ở
story	/ˈstɔːri/	=	truyện

II. Một số quy tắc phát âm của âm /d/

Chữ d phát âm là d khi:

1. Chữ “d” ở đầu một từ.

date	/deɪt/	=	ngày tháng
daub	/daʊb/	=	quét, bôi bẩn
dear	/dɪə/	=	thân mến
duck	/dʌk/	=	con vịt
dog	/dɒg/	=	con chó
December	/dɪˈsembə/	=	tháng 12

2. Chữ d ở giữa một từ.

credit	/ˈkredɪt/	=	tín dụng
soda	/ˈsəʊdə/	=	nước sô da
golden	/ˈɡəʊldən/	=	bằng vàng
condition	/kənˈdɪʃən/	=	trình trạng
condense	/kənˈdens/	=	súc tích
conductive	kənˈdʌktɪv/	=	dẫn nhiệt

3. Chữ “d” ở cuối một từ.

add	/æd/	=	thêm vào
solid	/ˈsɒlɪd/	=	đặc, cứng rắn
diamond	/ˈdaɪəmənd/	=	kim cương
acid	/ˈækrɪd/	=	cay sè
ahead	/əˈhed/	=	phía trước

* **Chú ý:**

+ “T” không đọc đến, khi kết hợp thành dạng STEN ở cuối từ

fasten	/ˈfɑːsn/	=	<i>buộc chặt, trói chặt</i>
hasten	/ˈheɪsn/	=	<i>thúc, giục, đẩy mạnh</i>
listen	/ˈlɪsn/	=	<i>lắng nghe</i>

+ “T” không đọc đến, khi kết thành dạng STL ở cuối từ.

castle	/ˈkɑːsl/	=	<i>lâu đài</i>
apostle	/əˈpɒsl/	=	<i>tông đồ, sứ đồ</i>
whistle	/ˈwɪsl/	=	<i>huýt sáo, huýt còi</i>

+ “T” cũng không đọc đến trong hai chữ dưới đây:

Christmas	/ˈkrɪsməs/	=	<i>lễ Giáng sinh</i>
often	/ˈɔːfn/	=	<i>luôn luôn, thường hay</i>

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm phụ âm /k/

Phát âm là /k/ khi:

1. Chữ “k” phát âm là /k/ khi đi với cả 5 chữ a, e, i, o, u và ở đầu hay cuối một từ.

key	/ki:/	=	<i>chìa khóa</i>
lock	/lɒk/	=	<i>ổ khóa</i>
kettle	/ˈkɛtəl/	=	<i>ấm đun nước</i>
kidney	/ˈkɪdni/	=	<i>quả thận</i>
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	=	<i>nhà bếp</i>
kind	/kaɪnd/	=	<i>loại</i>
king	/kɪŋ/	=	<i>vua</i>
like	/laɪk/	=	<i>như</i>

2. Chữ “c” phát âm là /k/ khi đứng trước -a, -o, -u và -l, -r.

carry	/ˈkæri/	=	<i>mang, xách</i>
-------	---------	---	-------------------

cat	/kæt/	=	con mèo
score	/skɔ:/	=	ghi bàn
cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng
cake	/keɪk/	=	bánh ngọt
camera	/'kæməərə/	=	máy ảnh
combat	/'kʌmbæt/	=	cuộc chiến đấu
concord	/'kɒŋkɔ:d/	=	sự đồng tình
comedy	/'kɒmɪdi/	=	hài kịch
curl	/kɜ:l/	=	uốn quăn
curse	/'kɜ:s/	=	nguyền rủa
custom	/'kʌstəm/	=	phong tục
class	/klɑ:s/	=	giờ học
clap	/klæp/	=	vỗ tay
create	/'kri:et/	=	sáng tạo
crowd	/'kraʊd/	=	đám đông

3. Chữ “q” luôn luôn có chữ “u” đệm (giống như tiếng Việt) và phiên âm là /kw-/.

quiet	/'kwaɪət/	=	yên tĩnh, yên lặng
question	/'kwɛstʃən/	=	câu hỏi
quarrel	/'kwɔrəl/	=	cuộc cãi cọ
quick	/'kwɪk/ (adj)	=	nhanh, mau
queen	/'kwi:n/	=	hoàng hậu, nữ hoàng
quite	/'kwaɪt/ (adv)	=	hoàn toàn

*** Chú ý âm “k” câm.**

“K” không đọc khi đứng ở đầu từ và trước N.

kneel	/ni:l/	=	đầu gối, quỳ
knit	/nit/	=	đan, mạng
know	/nou/	=	biết
knife	/naɪf/	=	con dao
knock	/nɒk/	=	gõ
knob	/nɒb/	=	quả đấm cửa
kniter	/'nɪtə/	=	máy đan sợi
knitting	/'nɪtɪŋ/	=	việc đan, đồ đan
knitting-machine	/'nɪtɪŋmə'tʃi:n/	=	máy đan len, máy dệt kim
knitting-needle	/'nɪtɪŋ 'ni:d/	=	kim đan, que đan

II. Một số quy tắc phát âm phụ âm /G/

1. “G” thường được phát âm là /g/ khi đứng trước a, o, u.

gate	/geɪt/	= cổng
goal	/gəʊl/	= bàn thắng
game	/geɪm/	= trò chơi
garage	/'gærɑ:ʒ/	= nhà để xe, xưởng sửa chữa xe hơi
luggage	/'lʌgɪdʒ/	= hành lý
goal	/gəʊl/	= cột “gôn”, mục tiêu
gong	/gɒŋ/	= cái chiêng
gorgeous	/'gɔ:ʒəs/	rực rỡ, sắc sỡ
gossip	/'gɒsɪp/	= truyện gẫu, tin đồn nhảm
guess	/ges/	= đoán, đoán chừng
guzzler	/'gʌzlə/	= người tham ăn, tham uống
language	/'læŋgwɪdʒ/	= ngôn ngữ
ghost	/gəʊst/	= ma
ghastly	/gæstli/	= ghê sợ

2. “G” phát âm là /dʒ/ khi đứng trước e, i, y và trong tận cùng “ge” của một chữ.

germ	/dʒɜ:m/	= mầm mống
gentle	/'dʒentl/	= dịu dàng
ginger	/'dʒɪndʒə/	= gừng
cage	/keɪdʒ/	= cũi, lồng
stage	/steɪdʒ/	= sân khấu
village	/'vɪlɪdʒ/	= làng
cottage	/'kɒtɪdʒ/	= nhà tranh

* Ngoại lệ:

get	/get/	= có, được
girl	/gɜ:l/	= con gái

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /f/

Phát âm là /f/ khi:

1. Chữ "f" ở đầu:

flower	/ˈflaʊə/	= hoa
fruit	/fru:t/	= trái cây, hoa quả
funny	/ˈfʌni/	= thú vị, buồn cười
five	/foiv/	= số năm
fan	/fæn/	= cái quạt

2. Chữ "f" ở giữa:

coffee	/ˈkɒfi/	= cà phê
a coffer	/ˈkɒfe/	= két đựng bạc
a coffin	/ˈkɒfɪn/	= hòm, quan tài

3. Chữ "f" ở cuối:

a leaf	/li:f/	= lá cây
deaf	/def/ adj	= điếc
thief	/θi:f/	= tên trộm

4. Nhóm "ph" phát âm là /f/

+ Khi đứng đầu một từ

a phrase	/freiz/	= một cụm từ
physics	/fɪziks/	= vật lý học

+ Nhóm "ph" ở cuối

a paragraph	/ˈpærəgra:f/	= một đoạn văn
a mimeograph	/ˈmi:niəgra:f/	= máy in ronéo
to mimeograph		= in ronéo

5. Nhóm "gh"

Ở cuối một tiếng đôi khi đọc là /f/:

to cough	/kɒf/	= họ
to laugh	/lɑ:f/	= cười
rough	/rʌf/	= gồ ghề, động mạnh (biển)
enough	/ɪnʌf/	= đủ
tough	/tʌf/	= dai, khỏe, dẻo dai

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /v/
Phát âm là /v/

1. Khi “v” ở đầu

vendor	/ˈvendə/	= người bán hàng
vegetable	/ˈvedʒɪtəbl/	= rau củ
van	/væn/	= xe tải
vase	/vɑːz	= lọ, bình
veil	/veɪl/	= mạng che mặt
verdant	/ˈvɜːdənt/	= xanh lá cây
victory	/ˈvɪktəri/	= chiến thắng

2. Khi “v” ở giữa

dive	/daɪv/	= lặn, nhảy xuống nước
drive	/draɪv/	= lái xe
living	/ˈlɪvɪŋ/	= cuộc sống
November	/nəvˈembər/	= tháng mười một
novel	/nɒvəl/	= tiểu thuyết

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /θ/
Phát âm là /θ/ khi:

1. Chữ “th” ở đầu một từ.

thank	/θæŋk/	= cảm ơn
thin	/θɪn/	= mỏng
thunder	/ˈθʌndə/	= tiếng sấm
think	/θɪŋk/	= nghĩ, cho là
thumb	/θʌm/	= ngón tay cái
thorn	/θɔːn/	= gai nhọn
thread	/θreɪd/	= sợi chỉ

2. Chữ “th” ở giữa một từ.

nothing	/ˈnʌθɪŋ/	= không có gì
healthful	/ˈhelθfʊl/	= lành mạnh
something	/ˈsʌmθɪŋ/	= việc gì đó
faithful	/ˈfeɪθfʊl/	= trung thành
birthright	/ˈbɜːθraɪt/	= quyền thừa kế
pathway	/ˈpæθweɪ/	= đường mòn

3. Chữ “th” ở cuối một từ.

length	/leŋθ/	= chiều dài
mouth	/maʊθ/	= mồm, miệng
month	/mʌnθ/	= tháng
path	/pɑːθ/	= đường nhỏ, lối đi
truth	/truːθ/	= sự thật, chân lý
bath	/bɑːθ/	= sự tắm
breath	/breθ/	= hơi thở
cloth	/klɒθ/	= vải, vải vóc
sooth	/suːθ/	= sự thật

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ð/

Phát âm là /ð/ khi:

1. Chữ “th” ở đầu một từ.

this, these	/ðɪs, ðiːz/	= cái này, những cái này
that, those	/ðæt, ðəʊz/	= cái kia, những cái kia
they, them	/ðeɪ, ðem/	= chúng nó
their	/ðeə/	= của chúng nó
than	/ðæn/	= hơn, hơn là
then	/ðen/	= rồi, lúc đó, vậy thì
though	/ðəʊ/	= dầu cho, mặc dầu

1. Chữ “th” ở giữa một từ.

gather	/ˈgæðə/	= tụ họp lại, nhặt, hái
brother	/ˈbrʌðə/	= anh, em trai
weather	/ˈweðə/	= thời tiết
whether	/ˈhweðə/	= có... hay không
mother	/ˈmʌðə/	= mẹ
feather	/ˈfeðə/	= lông

3. Chữ “th” ở cuối một từ.

breathe	/brið/	= hít thở
smooth	/smuːð/	= phẳng, nhẵn
clothe	/kloð/	= mặc quần áo

bathe	/beɪð/	=	tắm, đi tắm
seethe	/sið/	=	sôi sục

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /s/

Phát âm là /s/ khi:

1. Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở đầu một từ.

sad	/sæd/	=	buồn, rầu
sing	/sɪŋ/	=	hát, ca hát
song	/sɒŋ/	=	bài hát
south	/sauθ/	=	phương nam, miền nam
story	/ˈstɔːri/	=	câu chuyện, truyện
speaker	/ˈspiːkə/	=	người nói, diễn giả, ống loa
sorry	/ˈsɔːri/	=	tiếc, ân hận
sunny	/ˈsʌni/	=	có ánh nắng, nhiều nắng

* Ngoại lệ:

sure	/ʃʊə/	=	chắc chắn
sugar	/ˈʃʊɡə/	=	đường ăn

2. Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm.

most	/məʊst/	=	đa số, hầu hết
haste	/heɪst/	=	vội vàng, hấp tấp
describe	/dɪsˈkraɪb/	=	mô tả, diễn tả
display	/dɪsˈpleɪ/	=	phô ra, trưng bày
insult	/ɪnˈsʌlt/	=	sự lăng mạ, điều sỉ nhục
instinct	/ˈɪnstɪŋkt/	=	bản năng, linh tính

* Ngoại lệ:

cosmic	/ˈkɒzmɪk/	=	thuộc về vũ trụ
cosmopolitan	/ˈkɒsməˈpɒlɪtən/	=	có tính cách quốc tế
cosmetics	/kɒzˈmetɪks/	≠	mỹ phẩm (phấn, sáp, nước hoa)
dessert	/dɪˈzɜːt/	=	món ăn tráng miệng

3. Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở cuối một từ và đi sau f, k, p, t và gh.

roofs	/ru:fs/	= mái nhà
stuffs	/stʌfs/	= vật liệu
books	/buks/	= các quyển sách
kicks	/kiks/	= những cú đá
maps	/mæps/	= các bản đồ

4. Nhóm -ss, -se đọc là /s/ khi một từ có nhóm /-ss, -se/.

class	/klæs/	= lớp học
house	/haus/	= cái nhà
regress	/re'gres/	= thụt lùi
glass	/glɑ:s/	= ly, cốc

5. Chữ “x” ở cuối từ luôn luôn đọc là /s/.

box	/bɒks/	= cái hộp
fix	/fiks/	= ấn định
mix	/miks/	= pha trộn

6. Chữ “c” đứng trước e, i, y đọc là /s/.

center	/'sentə/	= trung tâm
certain	/'sə:tn/	= chắc chắn, nào đó
century	/'sentʃəri/	= thế kỷ
cigar	/si'gɑ:/	= thuốc xì gà
circle	/'sə:kl/	= đường tròn, vòng tròn
citizen	/'sitizən/	= công dân
civilize	/'sivilaiz/	= làm văn minh khai hóa

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /z/

Phát âm là /z/ khi:

1. Chữ “z” ở vị trí nào cũng thường đọc là /z/.

size	/saiz/	= kích thước
buzz	/bʌz/	= tiếng kêu vo ve
zipper	/'zipə/	= cái fec-ma-tuya
zoo	/zu:/	= vườn bách thú

2. Chữ “s” phát âm là /z/.

Khi nó ở bên trong một chữ và đứng giữa hai nguyên âm, ngoại trừ u, ia, io.

nose	/nouz/	=	<i>cái mũi</i>
noise	/noiz/	=	<i>tiếng ồn</i>
rise	/raiz/	=	<i>tăng lên</i>
lose	/lu:z/	=	<i>mất</i>
music	/ˈmjuzik/	=	<i>âm nhạc</i>
season	/ˈsi:zn/	=	<i>mùa, thời kỳ</i>

* Ngoại lệ:

base	/beis/	=	<i>nền tảng</i>
case	/keis/	=	<i>trường hợp</i>
basin	/ˈbeisn/	=	<i>chậu rửa mặt</i>

3. Chữ “s” phát âm là /z/.

Khi nó ở cuối từ có một âm tiết và đi sau một nguyên âm (ngoại trừ u) hoặc là sau một phụ âm không phải là f, k, p, t và gh.

as	/æz/	=	<i>như là, bởi vì</i>
pens	/penz/	=	<i>những cái bút</i>

coins	/kɔinz/	=	<i>những đồng tiền bằng kim loại</i>
pencil	/ˈpenzl/	=	<i>bút chì</i>
doors	/dɔ:z/	=	<i>các cửa ra vào</i>

* Ngoại lệ:

bus	/bʌs/	=	<i>xe buýt</i>
plus	/plʌs/	=	<i>cộng vào, thêm vào</i>

4. Tận cùng bằng ism/izm: chỉ thủ thuyết, thái độ, lý tưởng.

communism	/ˈkɒmjunizəm/	=	<i>chủ nghĩa cộng sản</i>
capitalism	/ˈkæpɪtəlɪzəm/	=	<i>tư bản chủ nghĩa</i>
nationalism	/ˈnæʃənəlɪzəm/	=	<i>tinh thần quốc gia</i>
patriotism	/ˈpætriətɪzəm, ˈpetriətɪzəm/	=	<i>lòng yêu nước</i>

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ʃ/

Phát âm là /ʃ/ khi:

1. Nhóm "sh" ở đầu một từ.

sharp	/ʃɑ:p/	= nhọn, sắc, bén
shear	/ʃiə/	= xén, tỉa (lông cừu)
sheet	/ʃi:t/	= lá, tờ mỏng, khăn trải giường
shop	/ʃɒp/	= cửa tiệm
show	/ʃəʊ/	= chỉ, chứng minh
shout	/ʃaʊt/	= kêu, la lớn

2. Nhóm "sh" đứng ở cuối một từ.

dish	/diʃ/	= cái đĩa, món ăn
push	/puʃ/	= đẩy, đùn, thúc đẩy
rush	/rʌʃ/	= xông tới, ùa tới
punish	/ˈpʌniʃ/	= phạt, trừng phạt
mushroom	/ˈmʌʃrʊm/	= nấm, cây nấm
shiver	/ˈʃivə/	= run rẩy, đập tan
shampoo	/ʃæmˈpuː/	= thuốc gội đầu

3. Chữ "c" đọc là /ʃ/ khi đứng trước -ia, -ie, -io, -iu.

social	/ˈsəʊʃl/	= có tính cách xã hội
official	/əˈʃiʃl/	= chính thức
artificial	/ɑːtiˈʃiʃl/	= nhân tạo
musician	/mjuˈziʃn/	= nhạc sĩ
physician	/fiˈziʃn/	= thầy thuốc, bác sĩ
ancient	/ˈeɪnʃnt/	= cũ, cổ xưa

4. Nhóm ch đọc là /ʃ/ trong những nguồn gốc Pháp văn.

chic	/ʃik/	= diện, bảnh, hợp thời trang
chute	/ʃu:t/	= thác nước, đường dốc

chagrin	/ʃægrɪn/	=	sự buồn phiền
chassis	/ʃæsi/	=	khung, dàn xe
chemise	/ʃə'mi:z/	=	áo lót phụ nữ

5. Nhóm sia, tia.

-sia(-)

Asia	/eɪʃə/	=	Châu Á
Asian	/eɪʃən/	=	người Châu Á
Russia	/rʌʃə/	=	nước Nga
Russian	/rʌʃən/	=	người Nga

6. Nhóm cion, sion, tion, tio.

-cion

unconscionable /ʌn'kɒnʃənəbl/ adj = không hợp với lương tri

-sion: Chữ s chỉ đọc là /ʃ/ khi nào đứng giữa phụ âm (consonant) và nhóm ion:

compulsion	/kəm'pʌʃən/	=	sự bắt buộc, cưỡng bách
expulsion	/ɪks'pʌʃən/	=	sự khai trừ, đuổi ra
discussion	/dɪs'kʌʃən/	=	cuộc thảo luận

-tion(-)

a nation	/neɪʃən/	=	quốc gia
national	/næʃənəl/	=	thuộc về quốc gia
production	/prə'dʌkʃən/	=	việc sản xuất

7. Nhóm cious, tious.

-cious

conscious	/ˈkɒnʃəs/ adj	=	có ý thức
unconscious	/ʌn'kɒnʃəs/	=	vô ý thức

-tious

cautious	/ˈkɔʃəs/ adj	=	thận trọng
conscientious	/kɒn'ʃi:ənʃəs/ adj	=	có lương tâm
infectious	/ɪn'fekʃəs/ adj	=	hay lây nhiễm

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /z/

Phát âm là /z/ khi:

1. Chữ “s” đọc là /z/ khi nó đi sau một nguyên âm và đứng trước u, ia, io.

usual	/ˈju:zuəl/	=	thường, thông thường
pleasure	/ˈpleɪzə/	=	sự vui vẻ, thú vị
measure	/ˈmeɪzə/	=	sự đo lường
erasure	/ɪˈreɪzə/	=	sự bôi đi, xóa đi

2. Khi chữ “s” giữa nguyên âm và ion, ure, hay ual đọc là /z/.

v + s + ion

decision	/dɪˈsɪʒən/	=	sự quyết định
division	/dɪˈvɪʒən/	=	sự chia sẻ
invasion	/ɪnˈveɪʒən/	=	cuộc xâm lăng
explosion	/ɪkspˈlɒʒən/	=	sự phát nổ

v + s + ure

a measure	/ˈmeɪzə/	=	đơn vị đo, biện pháp
to measure		=	đo
pleasure	/ˈpleɪzə/	=	niềm vui thích
leisure	/ˈleɪzə/	=	thời gian rỗi

v + z + ure

seizure	/ˈsi:zə/	=	sự bắt giam
usual	/ˈju:zuəl/ adj	=	thường xuyên
usually	/ˈju:zuəli/	=	thường thường

3. Vài từ mượn của Pháp ngữ.

a garage	/ˈgærɑ:ʒ/	=	nhà để xe
rouge	/ru:ʒ/	=	phấn hồng
to rouge	/ru:ʒ/	=	đánh phấn
régime	/reiˈʒi:m/	=	chế độ

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /h/

Phát âm là /h/ khi:

1. Chữ "H" ở đầu một từ.

hate	/heit/	=	ghét
hot	/hɔ:t/	=	nóng
horse	/hɔ:s/	=	con ngựa
hero	/'hiərə/	=	anh hùng
height	/hai/	=	cao
hope	/hop/	=	hy vọng
have	/hæv/	=	có

2. Chữ "H" ở giữa một từ.

household	/'haʊshold/	=	hộ gia đình
unhappy	/ʌn'hæpi/	=	không hạnh phúc
beehive	/'bi:haiv/	=	tổ ong
childhood	/'tʃaɪldhʊd/	=	thời thơ ấu
inhuman	/in'humən/	=	vô nhân đạo
lighthouse	/'laɪthaus/	=	hải đăng

* Chú ý phần âm /H/

"H" câm (silent H)

+ "H" không đọc đến, khi đứng đầu từ sau G.

ghetto	/ghetou/	=	khu người Do thái
ghost	/ghoust/	=	linh hồn, bóng ma
ghoul	/gu:l/	=	ma cà rồng

+ Không đọc "H" khi đứng đầu từ sau R.

rhetoric	/'retərik/	=	tu từ học, thuật hùng biện
rhinoceros	/'raɪ'nɔ:sərəs/	=	con tê giác
rhubarb	/'ru:bə:b/	=	cây đại hoàng
rhyme	/'raim/	=	vần thơ hợp vần
rhythm	/'riðm/	=	nhịp điệu (thơ, nhạc)

- + “H” không đọc khi đứng đầu từ sau E.
- | | | | |
|------------|---------------|---|-----------------------------------|
| exhaust | /ɪgˈzɔːst/ | = | <i>mệt phờ, kiệt sức</i> |
| exhort | /ɪgˈzɔːt/ | = | <i>hết, hô hào, cổ vũ</i> |
| exhibit | /ɪgˈzɪbɪt/ | = | <i>trưng bày, triển lãm</i> |
| exhilarate | /ɪgˈzɪləreɪt/ | = | <i>làm phấn khởi, làm hồ hởi.</i> |

- + “H” không đọc khi nó đứng cuối một từ.
- | | | | |
|----------|-----------|---|------------------------------|
| ah | /ɑː/ | = | <i>A! Chà! Ôi chao!</i> |
| catarrh | /kəˈtɑːr/ | = | <i>chứng chảy, viêm chảy</i> |
| verandah | /vəˈændə/ | = | <i>hàng, hiên</i> |

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /r/

Phát âm là /r/ khi:

1. Chữ “r” ở đầu từ.

road	/rɒd/	=	<i>con đường</i>
rob	/rɒb/	=	<i>cướp</i>
river	/'rɪvə/	=	<i>sông</i>
radio	/'reɪdiə/	=	<i>đài</i>
rough	/rʌf/	=	<i>gồ ghề</i>
read	/riːd/	=	<i>đọc</i>

2. Chữ “r” ở giữa từ.

green	/ɡriːn/	=	<i>màu xanh lá cây</i>
grass	/ɡræs/	=	<i>cỏ</i>
current	/'kʌrənt/	=	<i>hiện tại</i>
carpet	/'kɒrpiːt/	=	<i>thảm</i>
through	/θruː/	=	<i>thông qua</i>

3. Chữ “r” ở cuối từ.

bore	/bɔːr/	=	<i>buồn</i>
near	/niə/	=	<i>gần</i>
pure	/pjʊə/	=	<i>trinh khiết</i>
car	/kɑːr/	=	<i>xe hơi</i>

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /tʃ/

Phát âm là /tʃ/ khi:

1. Nhóm “ch” ở đầu hay cuối một từ.

chalk	/tʃɔ:k/	= phấn viết bảng
chat	/tʃæt/	= câu chuyện thân mật
cheer	/tʃiə/	= hoan hô, tâm trạng vui
chest	/tʃest/	= lồng ngực
chin	/tʃin/	= cái cằm
choose	/tʃu:z/	= lựa chọn
church	/tʃə:tʃ/	= nhà thờ

* Ngoại lệ:

Nhóm ch đọc là /k/ ở một số từ gốc Hy Lạp, hoặc đôi khi đọc là /tʃ/ trong những từ mượn của tiếng Pháp.

chaos	/ˈkeɪɔs/	= sự rối loạn
chord	/kɔ:d/	= dây cung (toán), hòa âm
choir	/kwaɪə/	= ban hợp ca
chorus	/ˈkɔ:rəs/	= ca đoàn
scheme	/ski:m/	= kế hoạch, âm mưu
school	/sku:l/	= nhà trường

2. Chữ “t” đọc là /tʃ/ khi nó ở bên trong một chữ và đi trước (ur + nguyên âm).

century	/ˈsentʃəri/	= thế kỷ, 100 năm
natural	/ˈnætʃərəl/	= tự nhiên, thiên nhiên
culture	/ˈkʌltʃə/	= văn hóa, việc cày cấy

future	/ˈfju:tʃə/	=	trong tương lai, sẽ tới
lecture	/ˈlektʃə/	=	bài giảng
nurture	/ˈnɜ:tʃə/	=	sự nuôi dưỡng
picture	/ˈpɪktʃə/	=	bức tranh, tấm tranh

3. Nhóm -tural, -tury.

natural	/ˈnætʃərəl/	=	thuộc về thiên nhiên, tự nhiên, thật (không giả tạo)
century	/ˈsentʃəri/	=	thế kỷ

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /dʒ/

Phát âm là /dʒ/ khi:

1. Chữ “j”.

jacket	/ˈdʒækit/	=	áo khoác
journey	/ˈdʒɜ:ni/	=	chuyến đi
judge	/dʒʌdʒ/	=	thẩm phán
jungle	/ˈdʒʌŋgəl/	=	rừng nhiệt đới

2. Chữ “g” đọc là /dʒ/ khi đứng trước -e, -i, -y và trong tận cùng “ge” của một chữ.

gem	/dʒem/	=	ngọc thạch
germ	/dʒə:m/	=	mầm, mầm mống, vi trùng
gentle	/ˈdʒentl/	=	tử tế, dịu dàng, phong nhã
gin	/dʒɪn/	=	rượu mạnh màu trắng
ginger	/ˈdʒɪndʒə/	=	cây gừng, củ gừng
cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng, nhốt vào lồng

stage	/steɪdʒ/	= sân khấu, giai đoạn
village	/'vɪlɪdʒ/	= làng
cottage	/'kɒtɪdʒ/	= nhà tranh, nhà lá

* **Ngoại lệ:**

get	/ɡet/	= có, được, trở nên
gear	/ɡiə/	= bộ bánh xe răng cưa
gild	/ɡi:lɪd/	= mạ vàng, dát vàng
girl	/ɡɜ:l/	= con gái, thiếu nữ

* **Chú ý:**

/dʒ/ ngoại trừ **to get, to forget**. Nhưng nhóm gi- có khi đọc là /dʒ/, có khi lại đọc là /g/:

gill	/dʒɪl/	= đơn vị đo lường bằng 1/8 lít
gill	/ɡɪl/	= mang cá

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /m/

Phát âm là /m/ khi:

1. “M” ở đầu một từ.

make	/meɪk/	= làm chế, tạo
money	/'mʌni/	= tiền
manage	/'mænɪdʒ/	= quản lý trông nom
man	/mæn/	= người đàn ông
milk	/mɪlk/	= sữa
melon	/'melən/	= quả dưa

2. “M” ở giữa một từ.

famous	/'feɪməs/	= nổi tiếng
camp	/kæmp/	= trại
climate	/'klaɪmɪt/	= khí hậu
comply	/'kəm'plaɪ/	= tuân theo
animal	/'ænɪmɪl/	= động vật
comment	/'kɒment/	= lời bình luận

3. "M" ở cuối một từ.

room	/ru:m/	=	phòng
come	/kʌm/	=	đến
time	/taim/	=	thời gian, giờ
home	/həʊm/	=	nhà
fame	/feim/	=	danh tiếng
name	/neim/	=	tên

*** Chú ý:**

"M" không đọc đến, khi nó đứng trước N và ở đầu một từ.

mnemonic	/ni:'mɒnik/	=	giúp trí nhớ
mnemonics	/ni:'mɒniks/	=	thuật nhớ

II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /n/

Phát âm là /n/ khi:

1. "N" ở đầu một từ.

news	/nju:z/	=	tin tức
no	/nəʊ/	=	không có
need	/ni:d/	=	cần
native	/ˈneɪtɪv/	=	quê hương
not	/nɒt/	=	ghi chú
nasty	/ˈnæsti/	=	kinh tởm, xấu xa

2. "N" ở giữa một từ.

hand	/hænd/	=	bàn tay
lunch	/lʌntʃ/	=	bữa ăn trưa
government	/ˈgʌvənmənt/	=	chính phủ, chính quyền
ground	/graʊnd/	=	mặt đất
wonder	/ˈwʌndə/	=	thắc mắc, không biết

3. “N” ở cuối một từ.

skin	/skin/	=	da
thin	/θin/	=	gầy
woman	/ˈwʊmən/	=	phụ nữ
contain	/kənˈteɪn/	=	nội dung
sudden	/ˈsʌdn/	=	đột nhiên
ran	/ræn/	=	chạy

*** Chú ý:**

“N” câm (Silent N)

“N” không đọc đến, khi đứng sau M và ở cuối từ.

autumn	/ˈɔ:təm/	=	mùa thu
condemn	/kənˈdem/	=	kết án, kết tội
hymn	/hɪm/	=	bài thánh ca
column	/ˈkɒləm/	=	cây cột
solemn	/ˈsɒləm/	=	long trọng, trang nghiêm

III. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ŋ/

Phát âm là /ŋ/ khi:

1. “ng” ở giữa một từ.

length	/leŋθ/	=	độ dài
ringer	/ˈrɪŋə/	=	người kéo chuông
hunger	/ˈhʌŋgə/	=	đói
finger	/ˈfɪŋgə/	=	ngón tay
strength	/streŋθ/	=	sức mạnh
single	/ˈsɪŋgl/	=	đơn độc

2. “ng” ở cuối một từ.

doing	/ˈduɪŋ/	=	làm
singing	/ˈsɪŋɪŋ/	=	ca hát
shopping	/ˈʃɒpɪŋ/	=	việc mua sắm
raining	/ˈreɪnɪŋ/	=	mưa
song	/sɒŋ/	=	bài hát
spring	/ˈsprɪŋ/	=	mùa xuân
meaning	/ˈmiːnɪŋ/	=	ý nghĩa
morning	/ˈmɔːnɪŋ/	=	buổi sáng

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /l/

Phát âm là /l/ khi:

1. "l" ở đầu một từ.

love	/lʌv/	= yêu, tình yêu
life	/laɪf/	= cuộc sống
long	/lɔŋ/	= dài, lâu
lady	/ˈleɪdi/	= phụ nữ, quý bà
local	/ˈləʊkl/	= thuộc địa phương
large	/lɑːdʒ/	= rộng lớn

2. "l" ở giữa một từ.

help	/help/	= giúp đỡ
volume	/ˈvɒləm/	= quyển, tập
believe	/biˈli:v/	= tin tưởng, nghĩ là
flood	/flʌd/	= lũ lụt
world	/wɜːld/	= thế giới
globe	/gləʊb/	= quả địa cầu

3. "l" ở cuối một từ.

girl	/gɜːl/	= cô gái
full	/fʊl/	= đầy
bottle	/ˈbɒtl/	= chai lọ
control	/kənˈtrɒl/	= kiểm soát
trail	treil	= vết đường, đường mòn

QUY TẮC PHÁT ÂM

I. Một số quy tắc phát âm phụ âm /w/

Phát âm là /w/ khi:

1. "w" ở đầu một từ.

we	/wi/	= chúng ta, chúng tôi
wait	/weɪt/	= đợi, chờ
want	/wɒnt/	= muốn
warm	/wɔːm/	= ấm áp

way	/wei/	=	đường đi, lối đi
weather	/ˈweðə/	=	thời tiết
wagon	/ˈwæɡən/	=	xe ngựa
water	/ˈwɔ:tə/	=	nước
wardrobe	/ˈwɔ:drəʊb/	=	tủ quần áo

2. Khi “w” ở giữa từ.

between	/biːwi:n/	=	giữa
twelve	/twelv/	=	số 12
twice	/twais/	=	hai lần
backward	/ˈbækwəd/	=	lạc hậu
swell	/swel/	=	sưng lên
sweet	/swi:t/	=	ngọt

II. Một số quy tắc phát âm phụ âm /j/

Phát âm là /j/ khi:

1. “y” ở đầu một từ.

yolk	/jəʊ/	=	lòng đỏ trứng gà
yard	/jɑ:d/	=	sân
yacht	/jɔt/	=	du thuyền
youngster	/ˈjʌŋstə/	=	đứa trẻ, cậu thanh niên
young	/jʌŋ/	=	trẻ, con